

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 20 ngày 05/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2020

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2020
Ông Phí Xuân Trường	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2020
Bà Phan Thị Hòa	Thành viên	
Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	
Ông Dao Philip Phuoc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 11/03/2020 Miễn nhiệm ngày 31/08/2020
Ông Lưu Quế Minh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2020
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2020
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sang và Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt.

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt đã ủy quyền cho Ông Trịnh Quốc Khánh – Phó Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo Hợp đồng ủy quyền số 03/HĐUQ.DCL ngày 01 tháng 03 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



[Handwritten signature]

Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Số: 181/2021/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26/3/2021, từ trang 07 đến trang 42 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 043/VACO/BCKT.HCM ngày 25/03/2020.



Phạm Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Trịnh Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4061-2017-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.028.307.485.392	1.187.583.684.772
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.817.119.543	8.287.457.090
Tiền	111		7.817.119.543	8.287.457.090
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		548.029.084.931	734.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	548.029.084.931	734.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252.304.346.512	224.140.647.937
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	199.019.496.814	195.994.251.207
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	76.550.653.361	17.178.618.376
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	31.069.009.863	65.376.332.598
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(54.334.813.526)	(54.408.554.244)
Hàng tồn kho	140	10	215.142.392.527	215.196.061.830
Hàng tồn kho	141		224.169.150.360	219.559.561.631
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.026.757.833)	(4.363.499.801)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.014.541.879	5.959.517.915
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.626.063.738	3.360.122.008
Thuế GTGT được khấu trừ	152		937.366.639	2.190.097.946
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	451.111.502	409.297.961
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		606.089.578.489	577.097.598.261
Các khoản phải thu dài hạn	210		269.500.000	269.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	8	269.500.000	269.500.000
Tài sản cố định	220		273.443.483.962	317.800.947.906
Tài sản cố định hữu hình	221	12	271.474.652.421	296.327.329.206
- Nguyên giá	222		666.317.816.862	666.362.340.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(394.843.164.441)	(370.035.011.299)
Tài sản cố định vô hình	227	13	1.968.831.541	21.473.618.700
- Nguyên giá	228		2.939.218.377	22.265.168.003
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(970.386.836)	(791.549.303)
Tài sản dở dang dài hạn	240	14	44.555.922.173	183.759.839
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44.555.922.173	183.759.839
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	279.730.000.000	249.080.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		279.737.810.725	249.087.810.725
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	1.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		8.090.672.354	9.763.390.516
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.142.108.171	7.963.471.370
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.948.564.183	1.799.919.146
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.634.397.063.881	1.764.681.283.033

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		765.838.617.175	945.708.430.805
Nợ ngắn hạn	310		280.007.773.941	444.306.667.723
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	26.030.637.825	40.533.210.800
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.524.414.397	10.279.232.784
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	14.058.346.471	9.939.511.749
Phải trả người lao động	314		13.038.250.044	14.618.401.579
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	8.958.581.075	6.890.120.300
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.305.914.035	166.508.812.253
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	201.605.680.452	195.532.656.884
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.485.949.642	4.721.374
Nợ dài hạn	330		485.830.843.234	501.401.763.082
Phải trả dài hạn khác	337	22	213.897.423	1.568.212.082
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	37.299.439.997	58.616.610.529
Trái phiếu chuyển đổi	339	20	448.317.505.814	441.216.940.471
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		868.558.446.706	818.972.852.228
Vốn chủ sở hữu	410	23	868.558.446.706	818.972.852.228
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.328.240.000	568.328.240.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31.465.441.126	31.465.441.126
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		268.744.598.730	219.159.004.252
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		217.159.004.252	170.091.169.337
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		51.585.594.478	49.067.834.915
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.634.397.063.881	1.764.681.283.033



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021


Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	649.422.319.453	723.589.264.450
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	25.328.676.129	24.860.506.230
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		624.093.643.324	698.728.758.220
Giá vốn hàng bán	11	27	484.900.272.545	539.494.203.718
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		139.193.370.779	159.234.554.502
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	49.178.886.371	53.084.800.786
Chi phí tài chính	22	29	31.222.863.570	39.318.089.214
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>31.028.034.429</i>	<i>35.769.866.958</i>
Chi phí bán hàng	25	30	56.779.089.206	80.453.633.138
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	36.576.498.370	34.852.548.746
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.793.806.004	57.695.084.190
Thu nhập khác	31		1.719.162.932	6.243.006.773
Chi phí khác	32		311.664.704	1.632.790.145
Lợi nhuận khác	40		1.407.498.228	4.610.216.628
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.201.304.232	62.305.300.818
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	13.764.354.791	13.437.780.559
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(148.645.037)	(200.314.656)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51.585.594.478	49.067.834.915




Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021


Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	65.201.304.232	62.305.300.818
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28.063.444.274	29.843.454.018
Các hoàn nhập/trích lập dự phòng	03	13.550.333.636	5.881.443.819
Lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(354.020.926)	(300.384.533)
Lãi hoạt động đầu tư	05	(48.709.964.281)	(50.829.041.739)
Chi phí lãi vay	06	31.028.034.429	35.769.866.958
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		88.779.131.364	82.670.639.341
	08		
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.252.828.642	48.651.354.286
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.470.644.731)	26.260.733.822
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(178.114.643.881)	(3.925.010.559)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.555.421.469	1.713.258.013
Tiền lãi vay đã trả	14	(23.702.190.747)	(28.776.553.086)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.712.932.281)	(3.331.737.651)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(518.771.732)	(1.755.615.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(123.931.801.897)	121.507.069.124
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(98.441.094.227)	(7.696.479.387)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	19.497.313.262	219.704.545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(814.029.084.931)	(735.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000.000	541.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.750.000.000)	(1.480.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.814.408
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.428.397.396	48.319.983.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	138.705.531.500	(154.632.976.710)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	1.314.418.512.297	603.877.520.328
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.329.662.659.261)	(577.340.913.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.244.146.964)	26.536.607.089
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(470.417.361)	(6.589.300.497)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.287.457.090	14.878.401.282
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	79.814	(1.643.695)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.817.119.543	8.287.457.090



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 20 ngày 05/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 150 đường 14/9, Phường 05, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2020 là 841 người (tại 31/12/2019 là 987 người).

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các Công ty con chi tiết tại Thuyết minh số 15 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

2.3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2.4 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng năm 2019.

2.5 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.4 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc, thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05
TSCĐ khác	10 - 20

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm, quyền phát hành và bản quyền bằng sáng chế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Quyền sử dụng đất	38 - 44
Phần mềm, bản quyền, bằng sáng chế	10 - 20
Quyền phát hành	10 - 20

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Quản trị của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian ước tính mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

3.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.10 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.10 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP)

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

3.11 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.12 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được;
- (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.14 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.14 THUẾ (TIẾP)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi: Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định về thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực y tế. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Công ty trình bày Báo cáo bộ phận tại Báo cáo hợp nhất.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	51.987.516	304.833.630
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.765.132.027	7.982.623.460
	7.817.119.543	8.287.457.090

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	548.029.084.931	548.029.084.931	734.000.000.000	734.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	158.129.084.931	158.129.084.931	221.000.000.000	221.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi (ii)	389.900.000.000	389.900.000.000	513.000.000.000	513.000.000.000
Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	549.029.084.931	549.029.084.931	735.000.000.000	735.000.000.000

- (i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Vĩnh Long (49.783.139.726 đồng), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Cần Thơ (23.000.000.000 đồng), Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Chi nhánh Hà Nội (70.000.000.000 đồng), Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Cần Thơ (15.345.945.205 đồng) với lãi suất là từ 6,5% đến 7,8%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 158.129.084.931 đồng.
- (ii) Hợp đồng Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 12 đến 13 tháng tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 8,2% đến 8,75%. Tổng giá trị các chứng chỉ tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 389.900.000.000 đồng.
- (iii) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ với số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1%/năm, lãi suất tham chiếu theo quy định tại các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	76.054.389.028	50.262.060.190
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	4.976.554.629
Công ty Liên danh MSC (Lào)	6.409.912.464	6.409.912.464
Phải thu đối tượng khác	95.149.743.193	117.916.826.425
	199.019.496.814	195.994.251.207
Trong đó: các khoản Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34.2)	82.464.301.492	56.688.912.654

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	76.550.653.361	17.178.618.376
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống Đồng (*)	49.613.862.588	-
Growena Impex Company	10.028.880.000	-
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bách Khoa	7.630.613.722	12.356.354.749
Đối tượng khác	9.277.297.051	4.822.263.627
	76.550.653.361	17.178.618.376

(*) Là khoản trả trước theo Hợp đồng mua bán số 001-DCL-TDC-2020 ngày 24/3/2020 về việc mua bán máy sản xuất vỏ nang cứng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng, tổng giá trị Hợp đồng là: 139.150.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Hàng hóa được bàn giao vào tháng 01/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	31.069.009.863	(4.349.490.202)	65.376.332.598	(4.349.490.202)
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	259.596.356	-	259.596.356	-
- Phải thu lãi tiền gửi	22.381.220.960	-	36.194.442.124	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long	22.381.220.960	-	36.194.442.124	-
- Tạm ứng	3.442.572.336	(689.833.740)	2.989.194.575	(689.833.740)
- Phải thu về cổ phần hóa	5.600.000	-	10.600.000	-
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm - VPC - Sài Gòn	654.574.937	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm	4.325.445.274	(3.659.656.462)	21.648.278.872	-
- Phải thu khác (*)	269.500.000	-	4.274.220.671	(3.659.656.462)
Dài hạn	269.500.000	-	269.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	269.500.000	-	269.500.000	-
	31.338.509.863	(4.349.490.202)	65.645.832.598	(4.349.490.202)

(*) Khoản phải thu khác là các công nợ phải thu phát sinh từ trước cổ phần hóa đã quá hạn thanh toán. Công ty đã thực hiện trích lập Dự phòng phải thu khó đòi.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
1/ Phải thu của khách hàng	56.885.561.431	(49.422.934.397)	7.462.627.034	56.084.794.163	(49.496.675.115)	6.588.119.048
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	(16.428.897.499)	-	16.428.897.499	(16.428.897.499)	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	(4.976.554.629)	-	4.976.554.629	(4.976.554.629)	-
Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	(6.409.912.464)	-	6.409.912.464	(6.409.912.464)	-
Đối tượng khác	29.070.196.839	(21.607.569.805)	7.462.627.034	28.269.429.571	(21.681.310.523)	6.588.119.048
2/ Phải thu khác	4.349.490.202	(4.349.490.202)	-	4.349.490.202	(4.349.490.202)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774.107.000	(774.107.000)	-	774.107.000	(774.107.000)	-
Nguyễn Ngọc Ân (đã nghỉ)	631.890.415	(631.890.415)	-	631.890.415	(631.890.415)	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396.999.482	(396.999.482)	-	396.999.482	(396.999.482)	-
Đối tượng khác	2.546.493.305	(2.546.493.305)	-	2.546.493.305	(2.546.493.305)	-
3/ Trả trước cho người bán	562.388.927	(562.388.927)	-	562.388.927	(562.388.927)	-
Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59.123.835	(59.123.835)	-	59.123.835	(59.123.835)	-
ACE TO PTE (Sing)	72.543.442	(72.543.442)	-	72.543.442	(72.543.442)	-
Đối tượng khác	430.721.650	(430.721.650)	-	430.721.650	(430.721.650)	-
	61.797.440.560	(54.334.813.526)	7.462.627.034	60.996.673.292	(54.408.554.244)	6.588.119.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	17.236.969.950	-	7.532.236.001	-
- Nguyên liệu, vật liệu	74.207.603.844	(1.845.315.520)	67.061.982.502	(1.593.687.275)
- Công cụ, dụng cụ	9.915.548.748	-	8.489.999.941	-
- Thành phẩm	109.433.461.067	(2.274.755.739)	111.398.442.814	(2.079.410.572)
- Hàng hóa	5.962.592.355	(4.906.686.574)	13.784.075.489	(690.401.954)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.412.974.396	-	11.292.824.884	-
	224.169.150.360	(9.026.757.833)	219.559.561.631	(4.363.499.801)

Hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu 30 tỷ đồng được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty tại mọi thời điểm là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016 - Chi tiết xem tại Thuyết minh số 19 – Vay và nợ thuê tài chính.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	3.626.063.738	3.360.122.008
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.134.486.714	1.609.902.398
- Các khoản khác	2.491.577.024	1.750.219.610
Dài hạn	6.142.108.171	7.963.471.370
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.453.520.633	3.583.982.970
- Các khoản khác	4.688.587.538	4.379.488.400
	9.768.171.909	11.323.593.378

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị (*)	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	120.168.391.226	520.411.461.748	22.253.952.988	3.430.009.088	98.525.455	666.362.340.505
- Mua mới trong năm	-	2.573.888.725	391.116.818	43.500.000	-	3.008.505.543
- Thanh lý nhượng bán	-	(3.053.029.186)	-	-	-	(3.053.029.186)
- Phân loại lại	732.848.305	(573.782.850)	-	(60.540.000)	(98.525.455)	-
31/12/2020	120.901.239.531	519.358.538.437	22.645.069.806	3.412.969.088	-	666.317.816.862
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	(41.526.917.299)	(311.915.284.558)	(14.324.707.678)	(2.201.991.185)	(66.110.579)	(370.035.011.299)
- Khấu hao trong năm	(4.306.067.877)	(21.560.373.676)	(1.627.838.707)	(343.984.424)	(9.852.540)	(27.848.117.224)
- Thanh lý nhượng bán	-	3.039.964.082	-	-	-	3.039.964.082
- Phân loại lại	(402.144.309)	322.796.097	(60.412.339)	63.797.432	75.963.119	-
31/12/2020	(46.235.129.485)	(330.112.898.055)	(16.012.958.724)	(2.482.178.177)	-	(394.843.164.441)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	78.641.473.927	208.496.177.190	7.929.245.310	1.228.017.903	32.414.876	296.327.329.206
31/12/2020	74.666.110.046	189.245.640.382	6.632.111.082	930.790.911	-	271.474.652.421

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 169.211.963.196 đồng (tại ngày 31/12/2019 là: 160.765.297.733 đồng)

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2020 lần lượt là: 195.739.288.130 đồng và 160.770.634.876 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 166.195.331.43 đồng và 153.174.232.192 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bản quyền Bằng sáng chế VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2020	19.529.017.553	1.747.470.450	988.680.000	22.265.168.003
- Thanh lý trong năm	(19.325.949.626)	-	-	(19.325.949.626)
31/12/2020	<u>203.067.927</u>	<u>1.747.470.450</u>	<u>988.680.000</u>	<u>2.939.218.377</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN				
01/01/2020	(36.489.517)	(576.547.568)	(178.512.218)	(791.549.303)
- Khấu hao trong năm	-	(165.893.050)	(49.434.000)	(215.327.050)
- Thanh lý, nhượng bán	36.489.517	-	-	36.489.517
31/12/2020	<u>-</u>	<u>(742.440.618)</u>	<u>(227.946.218)</u>	<u>(970.386.836)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2020	<u>19.492.528.036</u>	<u>1.170.922.882</u>	<u>810.167.782</u>	<u>21.473.618.700</u>
31/12/2020	<u>203.067.927</u>	<u>1.005.029.832</u>	<u>760.733.782</u>	<u>1.968.831.541</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Dự án NM Capsule (*)	9.421.461.319	-
- Dự án NM Vikimco	151.156.339	-
- Dự án NM Dược phẩm (*)	34.982.404.515	-
- Dự án khác	900.000	183.759.839
	<u>44.555.922.173</u>	<u>183.759.839</u>

(*) Chi phí công trình theo Hợp đồng thi công xây dựng số 37/2019/DCL - BK giữa Công ty với Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa về việc cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Nhà máy Dược phẩm và Nhà máy Capsule phục vụ đánh giá GMP - WHO năm 2020 tại số 150 đường 14/9, phường 5, TP. Vĩnh Long, số 21B Phan Đình Phùng, phường 8, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Công ty đã thực hiện quyết toán Công trình, đưa vào sử dụng, ghi nhận tăng tài sản cố định vào tháng 01/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	279.737.810.725	(1.007.810.725)	249.087.810.725	(1.007.810.725)
- Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	1.007.810.725	(1.007.810.725)	1.007.810.725	(1.007.810.725)
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (*)	-	-	100.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	163.000.000.000	-	163.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	29.980.000.000	-	29.980.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	30.750.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
	279.737.810.725	(1.007.810.725)	249.087.810.725	(1.007.810.725)

(*) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (DPM) là Công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Đến nay, DPM đã hoàn tất thủ tục giải thể theo Thông báo số 7021/20 ngày 08/09/2020 của Phòng Đăng ký kinh doanh về việc Doanh nghiệp giải thể/ chấm dứt tồn tại với Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (DPM).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Thông tin khái quát về các công ty con của công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

STT	Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế (1)	Số 11, Đường Lanexang, Bản Hattady, Quận Chanthabory, Lào	51,00%	51,00%	Giới thiệu thuốc
2	Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (2)	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (3)	TP HCM	99,93%	99,93%	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu.
4	Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas (4)	Tỉnh Vĩnh Long	61,50%	62,00%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế...
5	Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas (5)	Hà Nội	55,00%	55,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...

(1) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003. Hiện công ty đang tạm ngừng hoạt động, tuy nhiên Ban lãnh đạo Công ty vẫn chưa có kế hoạch giải thể.

(2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty đã thực góp đủ là 163 tỷ đồng. Tình trạng hoạt động của Công ty: đang hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

- (3) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng và đã được góp đủ. Tình trạng hoạt động của Công ty: đang hoạt động bình thường.

Trong năm, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas thực hiện tăng vốn từ cổ đông không kiểm soát với số tiền: 20.000.000 đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long giảm xuống từ 100% còn 99,93%.

- (4) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 26/02/2020 vốn điều lệ của Công ty là 50 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2020 vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.
- (5) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas ("Benovas") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2020, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ. Tình trạng hoạt động của Công ty: đang hoạt động bình thường.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Thuế suất %	Số thuế hoãn lại VND	Thuế suất %
- Chi phí phải trả	9.528.923.488	20%	1.905.784.698	20%
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	213.897.423	20%	42.779.485	20%
	9.742.820.911		1.948.564.183	
			8.999.595.732	
				1.799.919.146

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	26.030.637.825	26.030.637.825	40.533.210.800	40.533.210.800
- PB Gelatins (Heilongjiang) Co.LTD	3.482.250.000	3.482.250.000	-	-
- Công ty TNHH Atlas Copco Việt Nam - CN Bình Dương	1.344.200.000	1.344.200.000	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	3.734.649.028	3.734.649.028	7.578.886.829	7.578.886.829
- Công ty TNHH Hóa dược quốc tế Phương Nam	1.215.990.000	1.215.990.000	589.381.500	589.381.500
- Công ty TNHH MTV Sản xuất thương mại in Phước Châu	1.953.168.910	1.953.168.910	2.286.926.059	2.286.926.059
- Các nhà cung cấp khác	14.300.379.887	14.300.379.887	30.078.016.412	30.078.016.412
	26.030.637.825	26.030.637.825	40.533.210.800	40.533.210.800
	1.248.260.240	1.248.260.240	846.839.521	846.839.521

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34.2)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

	31/12/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	1.190.235.758	1.190.235.758	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	18.672.882.487	18.842.237.133	169.354.646
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.764.354.791	13.764.354.791	9.712.932.281	9.712.932.281
- Thuế thu nhập cá nhân	293.991.680	1.590.359.252	1.353.592.394	57.224.822
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	1.536.745.320	1.536.745.320	-
- Các loại thuế khác	-	300.331.576	300.331.576	-
	14.058.346.471	37.054.909.184	32.936.074.462	9.939.511.749

b) Phải thu

	31/12/2020	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu/khấu trừ trong năm	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế xuất, nhập khẩu	70.202.203	1.964.045.704	2.303.141.462	409.297.961
- Thuế GTGT nhập khẩu	380.909.299	770.436.033	389.526.734	-
	451.111.502	2.734.481.737	2.692.668.196	409.297.961

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	180.290.005.502	180.290.005.502	1.314.418.512.297	1.308.345.488.729	174.216.981.934	174.216.981.934
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (1)	37.199.609.923	37.199.609.923	83.348.818.870	87.279.603.117	41.130.394.170	41.130.394.170
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (2)	73.324.141.559	73.324.141.559	183.401.930.275	149.958.631.057	39.880.842.341	39.880.842.341
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (3)	55.553.416.210	55.553.416.210	168.152.342.800	177.808.122.852	65.209.196.262	65.209.196.262
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cần Thơ (4)	14.212.837.810	14.212.837.810	36.366.273.945	50.149.985.296	27.996.549.161	27.996.549.161
- Ngân hàng VP Bank Hà Nội	-	-	843.149.146.407	843.149.146.407	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	21.315.674.950	21.315.674.950	21.317.170.532	21.317.170.532	21.315.674.950	21.315.674.950
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (5)	21.315.674.950	21.315.674.950	21.317.170.532	21.317.170.532	21.315.674.950	21.315.674.950
	201.605.680.452	201.605.680.452	1.335.735.682.829	1.329.662.659.261	195.532.656.884	195.532.656.884
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (5)	37.299.439.997	37.299.439.997	-	21.317.170.532	58.616.610.529	58.616.610.529
	37.299.439.997	37.299.439.997	-	21.317.170.532	58.616.610.529	58.616.610.529



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/742762/HĐTD ngày 23/12/2019 với hạn mức cho vay tối đa là 50.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản dư nợ vay của Hợp đồng trên được chuyển tiếp sang năm 2021 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/742762/HĐTD ngày 11/01/2021. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 07/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/09/2019 số tiền 5 tỷ đồng; Hợp đồng số 08/2019/742762/HĐBĐ ngày 08/11/2019 và Phụ lục HĐ số 01 ngày 8/11/2020 số tiền 5,3 tỷ đồng; Hợp đồng số 09/2019/742762/HĐBĐ ngày 21/11/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 02 ngày 21/11/2020: số tiền 6,4 tỷ đồng.
- (2) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 119/HĐTD-VLO.KH ngày 14/04/2020 với hạn mức cho vay không vượt quá là 100.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, và được thế chấp bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại BIDV - CN Vĩnh Long, số tiền: 31 tỷ đồng.
- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng số 27531.20.451.345764.TD ngày 18/06/2020 với hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2021. Thời hạn và lãi suất vay được xác định theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích khoản vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế của Công ty năm 2020-2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 18431.17.451.345764.BB ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017, và được thế chấp bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ, số tiền: 15.345.945.205 đồng.
- (4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 52/2020-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 15 tháng 06 năm 2020, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn của Hợp đồng hạn mức từ ngày 15/06/2020 đến hết ngày 05/06/2021. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 198/2019/HĐBĐ/NHCT820 ngày 15/10/2019.
- (5) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03/07/2017 với tổng số tiền cho vay tối đa là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay cố định là 7,6%/năm áp dụng cố định cho năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau đó lãi suất tính bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long cộng với biên độ 2,15%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	450.262.888.849	444.125.538.978
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(1.945.383.035)	(2.908.598.507)
Tại ngày 31/12/2020	448.317.505.814	441.216.940.471
(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán		
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874	421.934.558.874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	11.649.074.909	5.360.852.718
Số phân bổ tăng trong năm	6.465.767.783	6.288.222.191
Số cuối kỳ (2)	18.114.842.692	11.649.074.909
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ		
Số đầu năm	10.541.905.195	10.837.885.229
Chênh lệch tỷ giá trong năm	(328.417.912)	(295.980.034)
Số cuối kỳ (3)	10.213.487.283	10.541.905.195
Số dư tại thời điểm cuối kỳ = (1) + (2) + (3)	450.262.888.849	444.125.538.978

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành.

- Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.

- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	194.238.029	296.187.292
- Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	2.867.915.782	3.955.105.975
- Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	150.000.000	184.200.000
- Chi phí phải trả trái phiếu	3.904.367.483	1.843.250.091
- Chi phí khác	1.842.059.781	611.376.942
	8.958.581.075	6.890.120.300

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	4.305.914.035	166.508.812.253
- Kinh phí công đoàn	212.239.794	89.787.109
- Bảo hiểm xã hội	-	9.296.260
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	3.206.979.235	165.304.788.359
- Cổ tức phải trả	83.802.660	16.588.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	630.152.490	915.611.769
Dài hạn	213.897.423	1.568.212.082
- Trợ cấp thất nghiệp	213.897.423	1.568.212.082
	4.519.811.458	168.077.024.335
Trong đó: Phải trả bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34.2)	3.206.979.235	165.304.788.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	568.328.240.000	31.465.441.126	20.166.850	170.091.169.337	769.905.017.313
- Lãi trong năm	-	-	-	49.067.834.915	49.067.834.915
31/12/2019	<u>568.328.240.000</u>	<u>31.465.441.126</u>	<u>20.166.850</u>	<u>219.159.004.252</u>	<u>818.972.852.228</u>
01/01/2020	568.328.240.000	31.465.441.126	20.166.850	219.159.004.252	818.972.852.228
- Lãi trong năm	-	-	-	51.585.594.478	51.585.594.478
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
31/12/2020	<u>568.328.240.000</u>	<u>31.465.441.126</u>	<u>20.166.850</u>	<u>268.744.598.730</u>	<u>868.558.446.706</u>

(*) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2.000.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2020.

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

TT	Cổ đông	Tại 31/12/2020		Tại 01/01/2020	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	424.026.160.000	74,61%	424.026.160.000	74,61%
2	Các cổ đông khác	144.302.080.000	25,39%	144.302.080.000	25,39%
	Cộng	<u>568.328.240.000</u>	<u>100%</u>	<u>568.328.240.000</u>	<u>100%</u>

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.328.240.000	568.328.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.4 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.832.824	56.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.832.824	56.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	56.832.824	56.832.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	10.415,72	11.220,93
	10.415,72	11.220,93
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	9.500.774.869	9.500.774.869
- Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	4.489.700.000	4.489.700.000
- Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	5.104.436.660	5.104.436.660
- Công ty Cổ phần Dược Đại Nam	4.092.978.395	4.092.978.395
- Các đối tượng khác	4.110.293.923	4.010.533.603
	27.298.183.847	27.198.423.527

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.355.626.387	24.098.947.694
Doanh thu bán thành phẩm	645.066.693.066	699.490.316.756
	649.422.319.453	723.589.264.450

Trong đó doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34.2)

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	15.517.371.904	18.097.914.564
Giảm giá hàng bán	628.569	3.449.570
Hàng bán bị trả lại	9.810.675.656	6.759.142.096
	25.328.676.129	24.860.506.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.952.966.569	27.189.482.757
Giá vốn của thành phẩm đã bán	462.422.991.942	505.367.809.359
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.524.314.034	6.936.911.602
	484.900.272.545	539.494.203.718

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	48.222.861.983	50.103.226.076
Lãi chênh lệch tỷ giá	209.689.213	2.100.829.059
Thu cổ lãi cổ tức	94.725.199	579.600.000
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm	354.020.926	300.384.533
Lãi thoái vốn	-	761.118
Lãi hợp tác đầu tư	297.589.050	-
	49.178.886.371	53.084.800.786

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	18.925.908.431	23.862.650.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá	94.829.141	2.311.342.709
Chi phí phát hành trái phiếu	963.215.472	960.583.735
Chi phí lãi trái phiếu	11.138.910.526	10.946.632.792
Thanh toán đúng hạn	-	1.236.879.547
Chi phí khác	100.000.000	-
	31.222.863.570	39.318.089.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản chi phí bán hàng	56.779.089.206	80.453.633.138
- Chi phí nhân viên bán hàng	23.884.998.637	25.533.753.439
- Chi phí đồ dùng văn phòng	238.735.403	762.865.289
- Chi phí khấu hao	1.633.442.155	1.809.453.670
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	28.815.897.664	48.618.099.814
- Chi phí bằng tiền khác	2.206.015.347	3.729.460.926
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	36.576.498.370	34.852.548.746
- Chi phí nhân viên quản lý	16.288.698.113	17.372.909.904
- Chi phí đồ dùng văn phòng	666.721.569	104.469.797
- Chi phí khấu hao	1.895.746.285	1.926.506.106
- Chi phí dự phòng	26.019.602	(1.055.467.783)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.325.715.178	14.621.868.244
- Chi phí bằng tiền khác	4.373.597.623	1.882.262.478
	93.355.587.576	115.306.181.884

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, văn phòng phẩm	344.689.756.029	405.358.789.683
- Chi phí nhân công	93.481.342.471	101.315.315.033
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	28.063.444.274	29.843.454.018
- Chi phí dự phòng	26.019.602	(1.055.467.783)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.455.833.904	108.223.433.250
- Chi phí bằng tiền khác	9.394.949.271	5.611.723.404
	561.111.345.551	649.297.247.605

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.201.304.232	62.305.300.818
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:	1.332.014.633	3.224.913.724
- Chi phí liên quan đến thuế thu nhập hoãn lại	743.225.179	-
- Chi phí không được trừ	588.789.454	3.224.913.724
Thu nhập tính thuế	66.533.318.865	65.530.214.542
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập tính thuế	13.306.663.773	13.106.042.908
Thuế TNDN hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	457.691.018	-
Thuế TNDN nộp truy thu	-	331.737.651
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.764.354.791	13.437.780.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	148.645.037	200.314.656

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng giám đốc	2.942.096.667	4.791.798.767
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	336.000.000	336.000.000

Chi tiết thu nhập năm 2020 bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao năm 2020
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	60.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	48.000.000
3	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	48.000.000
4	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	48.000.000
5	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	24.000.000
6	Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên HĐQT	24.000.000
7	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	18.000.000
8	Ông Phí Xuân Trường	Trưởng BKS	18.000.000
9	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	24.000.000
10	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	24.000.000
11	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc	-
12	Ông Dao Philip Phuoc	Phó Tổng giám đốc	1.587.080.000
13	Ông Lưu Quế Minh	Phó Tổng giám đốc	681.350.000
14	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	673.666.667
15	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	-
16	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	-
	Tổng		3.278.096.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Công ty được công bố bao gồm:

STT	Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty con
3	Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Công ty con
4	Công ty Liên doanh MSC	Công ty con
5	Công ty Cổ phần TBYT Benovas	Công ty con
6	Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC- Sài Gòn	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Công ty con
8	Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	Liên quan thành viên HĐQT
9	Công ty CP FIT Cosmetics	Liên quan thành viên HĐQT

a) Số dư bên liên quan:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng bên liên quan		
- Công ty CP Dược phẩm Benovas	76.054.389.028	50.262.060.190
- Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	-	16.940.000
- Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)	6.409.912.464	6.409.912.464
Phải thu khác bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	654.574.937	-
Người mua trả tiền trước bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	9.021.764.920	9.021.764.920
Phải trả người bán bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	804.110.446	846.839.521
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	444.149.794	-
Trả trước người bán bên liên quan		
- Công ty CP FIT Cosmetics	188.100.000	-
Phải trả khác bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	3.206.979.235	165.304.788.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)


b) Giao dịch bên liên quan:


STT Công ty	Nội dung giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
1 Công ty CP Dược phẩm Benovas	Bán hàng	373.677.860.406	398.502.012.095
	Mua hàng	11.656.800	-
	Trả lại hàng bán	4.033.793.441	3.997.717.639
	Chi phí hỗ trợ bán hàng	13.918.322.327	17.318.116.718
	Chi phí hỗ trợ khuyến mại từ DCL	908.967.024	1.368.205.200
	Chi phí hỗ trợ khuyến mại từ Benovas	53.000.000	-
2 Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	19.325.949.626	-
	Lãi vay và lãi chậm thanh toán	191.630.146	-
3 Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Thuê văn phòng	1.965.374.511	1.874.983.428
	Phí tư vấn	2.924.037.984	2.775.589.968
	Mua hàng	-	81.818.182
4 Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Mua hàng	1.873.591.870	-
5 Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Hợp tác đầu tư	105.958.904	-
6 Công ty CP FIT Cosmetics	Mua hàng	73.603.680	-


34.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên thuyết minh Báo cáo tài chính được phân loại lại cho phù hợp với mục đích so sánh.




Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021


Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu